

PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số 108 /BC-UBND ngày 04/9/2025 của UBND xã Ba Đình)

ĐVT: triệu đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	ĐƠN VỊ CÔNG TÁC TRƯỚC KHI LUÂN CHUYỂN, ĐIỀU ĐỘNG	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN 06 THÁNG CUỐI NĂM 2025			DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÃ ĐƯỢC BỐ TRÍ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 08/QĐ-UBND NGÀY 18/7/2025 CỦA UBND TỈNH	NHU CẦU KINH PHÍ CÒN THIỂU ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG NĂM 2025	GHI CHÚ
			TỔNG CỘNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP (*)	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG (**)			
A	B	C	I=2+3	2	3	4	5=I-4	6
I	Cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh chuyển về cấp xã sau sắp xếp		172,7	152,7	20	0	172,7	Bao gồm phụ cấp thu hút 70% và phụ cấp lần đầu theo ND 76
1	Đình Quang Trung	Phó trưởng ban phong trào, UBMTTQVN tỉnh	172,7	152,7	20	0	172,7	
II	Cán bộ, công chức cấp xã khác chuyển về xã sau sắp xếp		960,6	861,6	99	0	960,6	
1	Trần Thị Nở	Thị trấn Ba Tơ	90,3	79,3	11	0	90,3	
2	Nguyễn Thị Kiều Hoanh	Thị trấn Ba Tơ	125,9	114,9	11	0	125,9	
3	Phạm Văn Vót	Xã Ba Liên	84,1	73,1	11	0	84,1	
4	Phạm Văn Hoạt	Xã Ba Nam	93,1	82,1	11	0	93,1	
5	Lương Thị Hồng Thân	Xã Ba Bích	116,0	105,0	11	0	116,0	
6	Phạm Thị Lắng	Xã Ba Nam	104,8	93,8	11	0	104,8	
7	Phạm Văn Táo	Xã Ba Tô	93,6	82,6	11	0	93,6	
8	Đình Quang Thọ	Xã Ba Động	105,9	94,9	11	0	105,9	
9	Phạm Công Sự	xã Ba Khâm	146,9	135,9	11	0	146,9	
III	Cán bộ, công chức cấp huyện chuyển về xã sau sắp xếp		2.224,8	2.014,8	210	-	2.224,8	
1	Lê Thanh Phương	UBND huyện Ba Tơ	182,0	167,0	15		182,0	
2	Phạm Thị Chiến	Huyện ủy Ba Tơ	152,4	137,4	15		152,4	
3	Huỳnh Thị Thuý	Huyện ủy Ba Tơ	170,9	155,9	15		170,9	
4	Phạm Thị Châm	Huyện ủy Ba Tơ	159,8	144,8	15		159,8	
5	Đình Thị Phương Lan	UBND huyện Ba Tơ	203,0	188,0	15		203,0	
6	Phạm Thị Thu Đào	UBND huyện Ba Tơ	159,4	144,4	15		159,4	
7	Nguyễn Thị Nga	UBND huyện Ba Tơ	153,3	138,3	15		153,3	
8	Đình Trần Thu Lan	UBND huyện Ba Tơ	113,4	98,4	15		113,4	
9	Đặng Thị Hải Triều	UBND huyện Ba Tơ	149,4	134,4	15		149,4	
10	Trần Thị Kim Tuyến	UBND huyện Ba Tơ	153,3	138,3	15		153,3	
11	Nguyễn Thị Bảo Vi	Huyện ủy Ba Tơ	159,5	144,5	15		159,5	
12	Võ Thị Ly Na	UBND huyện Ba Tơ	146,2	131,2	15		146,2	
13	Phạm Thị Thùy Chi	Huyện ủy Ba Tơ	168,8	153,8	15		168,8	
14	Phạm Thị Duy Thức	UBND huyện Ba Tơ	153,3	138,3	15		153,3	
IV	Viên chức sự nghiệp huyện chuyển về xã sau sắp xếp		496,5	436,5	60	0	496	
1	Hồ Thị Thu Hồi	Trung tâm DV NN huyện Ba Tơ	158,3	143,3	15		158,3	
2	Phạm Văn Ni	Trung tâm TT-VH-TT huyện Ba Tơ	88,7	73,7	15	0	88,7	
3	Nguyễn Thành Duy	Trung tâm TT-VH-TT huyện Ba Tơ	123,0	108,0	15		123,0	
4	Phan Thị Kim Kiên	Trung tâm TT-VH-TT huyện Ba Tơ	126,5	111,5	15		126,5	

V	Viên chức sự nghiệp giáo dục		1.285	1.120	165,0	0,0	1.285
1	Phạm Thị Huyền	Giáo viên trường MN Ba Vi	137,2	122,2	15		137,2
2	Nguyễn Quang Anh	Tuyển dụng mới	226,2	196,2	30		226,2
3	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Tuyển dụng mới	226,2	196,2	30		226,2
4	Phạm Mai Ánh Huyền	Tuyển dụng mới	257,0	227,0	30		257,0
5	Nguyễn Thị Tư	Tuyển dụng mới	219,2	189,2	30		219,2
6	Lê Thị Tường Vi	Tuyển dụng mới	219,2	189,2	30		219,2
TỔNG CỘNG			5.140	4.586	554	-	5.140

(*) Chi tiết thuyết minh như biểu đính kèm
(**) Kinh phí hoạt động được xác định trên cơ sở kinh phí hoạt động còn lại của cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị công tác trước khi luân chuyển

THUYẾT MINH CƠ SỞ TÍNH TOÁN QUỸ TIỀN LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP
(Kèm theo Báo cáo số 108 /BC-UBND ngày 04/9/2025 của UBND xã Ba Đình)

DVT: triệu đồng																					
STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác trước khi luân chuyển, điều động	Hệ số lương	Tổng các khoản phụ cấp	Gồm:												Các khoản đóng góp BHXH, BHYT	Tổng cộng hệ số	Số tháng được hưởng	Nhu cầu kinh phí thực hiện
						Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thu hút	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp thâm niên, lâu năm	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp công tác dang-ĐT	Phụ cấp độc hại	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp ưu đãi nghề	Trợ cấp lần đầu 10 tháng lương CS	Phụ cấp công tác Đảng				
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=1+2+15	17	18
	TỔNG CỘNG				159,95	2,60	67,89	10,30	21,57	3,87	0,60	5,29	0,20	0,26	10,26	36,67	0,45	23,71	295,33	227,00	4.586
I	Cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh chuyển về cấp xã sau sắp xếp			3,33	6,80	0,30	2,54	0,30	0,91	0	0	1,09	0	0	0	1,667	0	0,74415	10,878	6	152,732
1	Đinh Quang Trung	ĐUV, PCT UBND, kiêm Chánh Văn phòng	Phó trưởng ban phong trào, UBMTTQVN tỉnh	3,33	6,80	0,30	2,54	0,30	0,91			1,09				1,667		0,74415	10,878	6	152,732
II	Cán bộ, công chức cấp xã khác chuyển về xã sau sắp xếp			29,34	25,79	1,10	9,212	2,8	7,61	3,4	0	0	0	0	0	1,667	0	6,240	61,369	54	861,619
1	Trần Thị Nở	Công chức Tư pháp Hộ Tịch	Thị trấn Ba Tơ	3,33	1,63		0	0,3	0,83	0,50								0,683	5,645	6	79,258
2	Nguyễn Thị Kiều Hoanh	Công chức VHXX xã Ba Đình	Thị trấn Ba Tơ	3,66	3,78		2,562	0,3	0,92									0,750	8,187	6	114,950
3	Phạm Văn Vót	UVBTV, CHT Ban CHQS xã	Xã Ba Liên	3,03	1,56			0,3	0,76	0,50								0,621	5,209	6	73,129
4	Phạm Văn Hoạt	Phó CH QS xã	Xã Ba Nam	3,33	1,83			0,3	0,83	0,70								0,683	5,845	6	82,066
5	Lương Thị Hồng Thân	Công chức VP Đảng ủy xã	Xã Ba Bích	3,33	3,46	0,0	2,331	0,3	0,83									0,683	7,476	6	104,965
6	Phạm Thị Lãng	UVBTV Chủ nhiệm UBKT Đảng	Xã Ba Nam	3,33	2,61	0,3		0,4	0,91	1,00								0,744	6,682	6	93,810
7	Phạm Văn Táo	ĐUV, PCT UBMT xã	Xã Ba Tô	2,34	3,01	0,25	1,813	0,3	0,65									0,531	5,881	6	82,576
8	Đinh Quang Thọ	Phó Bí Thư xã	Xã Ba Động	3,66	2,29	0,3		0,3	0,99	0,7								0,812	6,762	6	94,936
9	Phạm Công Sự	UVBTV, Chủ tịch UBMT xã	xã Ba Khâm	3,33	5,62	0,25	2,506	0,3	0,90							1,667		0,734	9,682	6	135,929
III	Cán bộ, công chức cấp huyện chuyển về xã sau sắp xếp			51,02	81,78	1,20	36,55	4,20	13,06	-	-	4,20	0,20	0,26	-	21,67	0,45	10,71	143,51	84,00	2.014,84
1	Lê Thanh Phương	Bí thư Đảng ủy xã	UBND huyện Ba Tơ	5,08	5,711	0,3	3,766	0,3	1,345									1,10	11,89	6	166,99
2	Phạm Thị Chiến	Phó Bí thư Đảng ủy xã	Huyện Đoàn ba Tơ	3,33	5,71517	0,3	2,541	0,3	0,9075							1,667		0,74	9,79	6	137,44
3	Huỳnh Thị Thuýền	Phó Chánh VP Đảng ủy xã	Huyện ủy Ba Tơ	3,66	6,69167	0,0	2,562	0,3	0,915			1,098				1,667	0,15	0,75	11,10	6	155,87
4	Phạm Thị Chăm	Công chức VP Đảng ủy xã	Huyện ủy Ba Tơ	3,34	6,29167	0,0	2,338	0,3	0,835			1,002				1,667	0,15	0,68	10,32	6	144,84
5	Đinh Thị Phương Lan	ĐUV, PCT HĐND	HĐND huyện Ba Tơ	4,98	7,34667	0,20	3,626	0,3	1,295					0,259		1,667		1,06	13,39	6	187,98
6	Phạm Thị Thu Đào	Trưởng phòng Kinh tế xã	Phòng NN huyện Ba Tơ	3,66	5,83367	0,20	2,702	0,3	0,965							1,667		0,79	10,28	6	144,40
7	Nguyễn Thị Nga	Công chức	Phòng NN huyện Ba Tơ	3,66	5,44367		2,562	0,3	0,915							1,667		0,75	9,85	6	138,35
8	Đinh Trần Thu Lan	Công chức	Phòng thanh tra huyện Ba Tơ	2,34	4,18967		1,638	0,3	0,585							1,667		0,48	7,01	6	98,41
9	Đặng Thị Hải Triều	Phó Trưởng phòng VH-XH xã	Phòng nội vụ huyện Ba Tơ	3,33	5,52017	0,20	2,471	0,3	0,8825							1,667		0,72	9,57	6	134,42

10	Trần Thị Kim Tuyền	Chuyên viên phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	Phòng VH, KH và TT huyện Ba Tơ	3,66	5,44367		2,562	0,3	0,915							1,667		0,75	9,85	6	138,35
11	Nguyễn Thị Bảo Vi	Phó Chánh Văn phòng HĐND&UBND	Huyện ủy Ba Tơ	3,33	6,27917		2,331	0,3	0,8325		0,999					1,667	0,15	0,68	10,29	6	144,50
12	Võ Thị Ly Na	Công chức	UBND huyện Ba Tơ	3,33	5,33017		2,331	0,3	0,8325				0,2			1,667		0,68	9,34	6	131,17
13	Phạm Thị Thùy Chi	Phó Trưởng ban XD Đảng	Huyện ủy Ba Tơ	3,66	6,54167	0,00	2,562	0,3	0,915		1,098					1,667		0,75	10,95	6	153,77
14	Phạm Thị Duy Thức	Ủy viên UBKT Đảng	Phòng Tư pháp huyện Ba Tơ	3,66	5,44367	0,00	2,562	0,3	0,915							1,667		0,75	9,85	6	138,35
IV	Viên chức sự nghiệp huyện chuyển về xã sau sắp xếp			14,18	13,86	0,00	9,93	1,20	0,00	0,47	0,00	0,00	0,00	0,00	0,60	1,67	0,00	3,049	31,09	24,00	436,474
1	Hồ Thị Thu Hồi	PGD Trung tâm DVSN	Trung tâm DVC NN huyện Ba Tơ	3,99	5,358	0	2,793	0,3						0,5985	1,667			0,858	10,206	6	143,292
2	Phạm Văn Ni	Viên chức TT DVSN	Trung tâm truyền thông huyện Ba Tơ	2,34	2,406	0	1,638	0,3		0,468								0,503	5,249	6	73,697
3	Nguyễn Thành Duy	Viên chức TT DVSN	Trung tâm truyền thông huyện Ba Tơ	3,86	3,002		2,702	0,3										0,830	7,692	6	107,994
4	Phan Thị Kim Kiên	Viên chức TT DVSN	Trung tâm truyền thông huyện Ba Tơ	3,99	3,093		2,793	0,3										0,858	7,941	6	111,490
V	Viên chức sự nghiệp giáo dục			13,8	31,7	0,0	9,7	1,8	0,0	0,0	0,6	0,0	0,0	0,0	9,7	10,0	0,0	3,0	48,5	59,0	1.120
1	Phạm Thị Huyền	Giáo viên trường MN Ba Giang	Giáo viên trường MN Ba Vì	2,1	4,90667		1,47	0,3						1,47	1,66667			0,4515	7,458	7	122,165
2	Nguyễn Quang Anh	Giáo viên trường PTDT BT TH&THCS Ba Giang	Tuyển dụng mới	2,34	5,54267		1,638	0,3		0,3				1,638	1,66667			0,5031	8,386	10	196,227
3	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Giáo viên trường PTDT BT TH&THCS Ba Giang	Tuyển dụng mới	2,34	5,54267		1,638	0,3		0,3				1,638	1,66667			0,5031	8,386	10	196,227
4	Phạm Mai Ánh Huyền	Giáo viên trường tiểu học Ba Đình	Tuyển dụng mới	2,34	5,24267		1,638	0,3						1,638	1,66667			0,5031	8,086	12	227,048
5	Nguyễn Thị Tư	Giáo viên trường THCS Ba Đình-Ba Tô	Tuyển dụng mới	2,34	5,24267		1,638	0,3						1,638	1,66667			0,5031	8,086	10	189,207
6	Lê Thị Tường Vi	Giáo viên trường THCS Ba Đình-Ba Tô	Tuyển dụng mới	2,34	5,24267		1,638	0,3						1,638	1,66667			0,5031	8,086	10	189,207